

Số: 59/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 15 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**  
**KHÓA XII - KỶ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 26/3/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2021; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021.*

*Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 12/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2021 như sau:

**I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:**

Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.123.389 triệu đồng, trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 108.994 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 167.566 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 716.101 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 119.095 triệu đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 11.633 triệu đồng.

**1. Thu NSNN trên địa bàn:** 108.994 triệu đồng, đạt 130,22% so với dự toán, giảm 3,67% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 30.537 triệu đồng, đạt 117,98% so với dự toán, giảm 7,05% so với cùng kỳ.
- Thuế thu nhập cá nhân: 22.550 triệu đồng, đạt 125,28% so với dự toán, giảm 1,82% so với cùng kỳ.
- Lệ phí trước bạ: 16.922 triệu đồng, đạt 99,54% so với dự toán, giảm 6,8% so với cùng kỳ.
- Thu tiền sử dụng đất: 30.284 triệu đồng, đạt 201,89% so với dự toán, tăng 1,01% so với cùng kỳ.
- Thu phí, lệ phí 4.000 đạt 133,33% so dự toán tỉnh giao, trong đó lệ phí môn bài 1.160 triệu đồng, trong này có 700 triệu đồng thu từ cấp căn cước công dân do Công an huyện thực hiện.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 227 triệu đồng, đạt 75,71% so với dự toán, giảm 35,44% so với cùng kỳ.
- Thu khác ngân sách: 3.466 triệu đồng, đạt 128,36% so với dự toán, tăng 0,12% so với cùng kỳ.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước và dịch vụ công ích khác: 1.008 triệu đồng.

**2. Thu kết dư ngân sách:** 167.566 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 103.736 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 63.830 triệu đồng.

**3. Thu bổ sung ngân sách cấp trên:** 716.101 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 575.758 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 140.343 triệu đồng.

**4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:** 119.095 triệu đồng.

-. Ngân sách huyện: 98.163 triệu đồng.

-. Ngân sách xã: 20.932 triệu đồng.

**5. Thu ngân sách cấp dưới nộp trả:** 11.633 triệu đồng.

**II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:** 929.276 triệu đồng, đạt 133,49% so với dự toán, tăng 23,39% so với cùng kỳ.

- Chi ngân sách huyện: 710.587 triệu đồng.

- Chi ngân sách xã : 218.689 triệu đồng.

**1. Chi ngân sách huyện:** 710.587 triệu đồng, chiếm 76,46% tổng chi ngân sách, đạt 127,98% so với dự toán, tăng 25,44% so với cùng kỳ.

**1.1. Chi đầu tư phát triển:** 146.514 triệu đồng, chiếm 20,62% chi ngân sách huyện, đạt 115,64% so với dự toán, tăng 29,20% so với cùng kỳ.

**1.2. Chi thường xuyên:** 468.207 triệu đồng, chiếm 65,89% tổng chi ngân sách huyện, đạt 100,84% so với dự toán.

1.2.1. Chi quốc phòng: 2.703 triệu đồng đạt 108,64% so dự toán.

1.2.2. Chi an ninh: 2.798 triệu đồng đạt 138,60% so dự toán.

1.2.3. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 243.870 triệu đồng đạt 87,59% so dự toán.

1.2.4. Chi khoa học và công nghệ: 108 triệu đồng, đạt 9,37% so với dự toán.

1.2.5. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 9.555 triệu đồng, chiếm 2,04% chi thường xuyên, đạt 1.228,74% so với dự toán.

1.2.6. Chi văn hóa thông tin: 2.338 triệu đồng đạt 240% so dự toán.

1.2.7. Chi thể dục thể thao: 98 triệu đồng đạt 6,15% dự toán.

1.2.8. Chi bảo vệ môi trường: 2.982 triệu đồng, đạt 70,03% dự toán.

1.2.9. Chi sự nghiệp kinh tế: 24.283 triệu đồng, đạt 71,40% so dự toán.

1.2.10. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 74.085 triệu đồng đạt 227,75% so dự toán.

1.2.11. Chi đảm bảo xã hội: 112.365 đạt 342,05% so dự toán.

**1.3. Chi khác ngân sách:** 2.574 triệu đồng đạt 98,28% so với dự toán.

**1.4. Chi bổ sung ngân sách xã:** 147.909 triệu đồng,

- Bổ sung cân đối: 58.264 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 89.645 triệu đồng.

**1.5. Chi nộp ngân sách cấp trên ( trả ngân sách tỉnh):** nộp trả chế độ chính sách Trung ương, địa phương hết nhiệm vụ chi năm 2020 chuyển sang là 65.619 triệu đồng (Nguồn kết dư từ chế độ chính sách năm 2020 chuyển sang 2021 là 68.902 triệu đồng).

**1.6. Chi chuyển nguồn sang năm sau:** 30.247 triệu đồng.

**2. Chi ngân sách xã:** Tổng chi 218.689 triệu đồng, chiếm 23,53% tổng chi ngân sách, đạt 156,92% so với dự toán, tăng 17,17% so với cùng kỳ, trong đó:

**2.1. Chi đầu tư phát triển:** 59.284 triệu đồng, chiếm 27,11% tổng chi ngân sách xã, đạt 203,66% so dự toán.

**2.2. Chi thường xuyên:** 127.730 triệu đồng, chiếm 58,40% tổng chi ngân sách xã, đạt 118,92% so với dự toán.

**2.3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau:** 20.042 triệu đồng.

**2.4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:** 11.633 triệu đồng.

### III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2021

- 1.1. Tổng nguồn dự phòng ngân sách huyện: 14.857 triệu đồng, cụ thể như sau:
- Dự phòng bố trí trong dự toán ngân sách năm 2021: 11.219 triệu đồng;
  - Dự phòng bổ sung từ nguồn cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 là 1.566 triệu đồng.
  - Dự phòng tăng thêm trong năm 2021: 2.072 triệu đồng.

1.2. Tổng kinh phí đã sử dụng là: 10.991 triệu đồng.

1.3. Kinh phí còn lại chưa sử dụng: 3.866 triệu đồng;

### IV. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2022

*ĐVT: Triệu đồng*

Diễn giải	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
Thu ngân sách năm 2021	1.123.389	837.094	286.295
Chi ngân sách năm 2021	929.276	710.587	218.689
<b>Kết dư ngân sách năm 2021</b>	<b>194.113</b>	<b>126.507</b>	<b>67.606</b>

1. Ngân sách huyện: 126.507 triệu đồng

2. Ngân sách xã: 67.606 triệu đồng.

*(Kèm theo Phụ lục 48-51 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ).*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện quản lý, sử dụng nguồn kết dư ngân sách năm 2020 đúng theo quy định của Nhà nước; các Ban, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khoá XII, kỳ họp thứ 5, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBNDTTQVN, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Công Lập**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu mẫu số 48-NĐ31

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>694.579.000.000</b>	<b>1.123.388.942.918</b>	<b>417.176.547.244</b>	<b>161.74</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>83.700.000.000</b>	<b>108.993.809.686</b>	<b>25.293.809.686</b>	<b>130.22</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	83.700.000.000	108.993.809.686	25.293.809.686	130.22
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>605.627.000.000</b>	<b>716.100.624.831</b>	<b>110.473.624.831</b>	<b>118.24</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	575.758.000.000	575.758.000.000	0	100.00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	29.869.000.000	140.342.624.831	110.473.624.831	469.86
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>5.252.000.000</b>	<b>167.566.053.973</b>	<b>162.314.053.973</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>119.095.058.754</b>	<b>119.095.058.754</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>VII</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>0</b>		
<b>VIII</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>11.633.395.674</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>694.577.000.000</b>	<b>929.275.999.369</b>	<b>239.948.999.369</b>	<b>133.79</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>689.327.000.000</b>	<b>792.372.525.161</b>	<b>103.045.525.161</b>	<b>114.95</b>
1	Chi đầu tư phát triển	158.000.000.000	198.173.447.784	40.173.447.784	125.43
2	Chi thường xuyên	531.327.000.000	594.199.077.377	62.872.077.377	111.83
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Tiết kiệm 10% chi ngân sách			0	
5	Dự phòng ngân sách			0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	0.00
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>0</b>	<b>9.362.128.980</b>	<b>9.362.128.980</b>	<b>0.00</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		8.477.966.980	8.477.966.980	0.00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		884.162.000	884.162.000	0.00
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>50.288.706.304</b>	<b>50.288.706.304</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>77.252.638.924</b>	<b>77.252.638.924</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>194.112.943.549</b>	<b>188.862.943.549</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>			0	
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>			0	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>			0	
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>			0	
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>			<b>0</b>	



Biểu mẫu số 50-NĐ31

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán			So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (NSH+NSX)	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+G)</b>	690.627.000.000	695.877.000.000	1.271.298.557.929	985.003.365.807	286.295.192.122	184.08	41.14
A	<b>TỔNG THU CẢN ĐỐI NSNN</b>	85.000.000.000	85.000.000.000	108.993.809.706	55.370.182.522	53.623.627.184	128.23	63.09
1	<b>Thu nội địa</b>	85.000.000.000	85.000.000.000	108.993.809.706	55.370.182.522	53.623.627.184	128.23	63.09
1	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	1.600.000	0	817.500		817.500		
	- Thuế giá trị gia tăng	800.000		408.750		408.750		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.000		408.750		408.750		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế tài nguyên							
2	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	498.400.000	0	804.093.639	4.679.704	799.413.935		
	- Thuế giá trị gia tăng	130.000.000		520.028.884	1.459.764	518.569.120		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.400.000		284.064.755	3.219.940	280.844.815		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế tài nguyên							
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>							
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế tài nguyên							
	- Thu từ khí thiên nhiên							
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc</b>	27.200.000.000	27.700.000.000	31.876.768.916	4.983.636.343	26.893.132.573	117.19	97.09
	- Thuế giá trị gia tăng	23.490.000.000	0	28.159.281.354	4.543.355.961	23.615.925.393	119.88	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	0	2.048.085.726	373.663.980	1.674.421.746	102.40	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.510.000.000	0	1.602.785.434		1.602.785.434	106.14	
	- Thuế tài nguyên	200.000.000	0	66.616.402	66.616.402	0	33.31	
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	18.000.000.000	18.000.000.000	22.550.068.857	3.565.734.923	18.984.333.934	125.28	105.47
6	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>					0		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước							
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
7	<b>Lệ phí trước bạ</b>	17.000.000.000	17.000.000.000	16.922.119.027	13.053.607.654	3.868.511.373	99.54	22.76
8	<b>Thu phí, lệ phí</b>	3.000.000.000	3.000.000.000	1.855.113.546	745.989.846	1.109.123.700	61.84	36.97
	- Phí và lệ phí trung ương			1.000.000	1.000.000			
	- Phí và lệ phí tỉnh			0				
	- Phí và lệ phí huyện	500.000.000	0	1.854.113.546	744.989.846	1.109.123.700	370.82	
	- Phí bảo vệ môi trường	1.500.000.000	0	0				
9	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>					0		0,00
10	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	300.000.000	300.000.000	227.135.591		227.135.591	75.71	75.71
11	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	0	0	89.363.880	89.363.880	0		
12	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	15.000.000.000	15.000.000.000	30.283.761.350	30.283.761.350	0	201.89	0,00
13	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			528.744.139	515.722.139	13.022.000		
14	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>							
14.1	Thuế giá trị gia tăng							
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
14.3	Thu từ thu nhập sau thuế							
14.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
14.5	Thu khác							
15	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>							
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	4.000.000.000	4.000.000.000	2.936.898.743	1.429.877.780	1.507.020.963	73.42	37.68
17	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	0	0	918.924.518	697.808.903	221.115.615		
18	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức</b>							



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (NSH+NSX)	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3		4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận thực của các nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp							
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước							
II	Thu từ dầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							
1	Thuế xuất khẩu							
2	Thuế nhập khẩu							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu							
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu							
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa							
6	Thu khác							
IV	Thu viện trợ							
V	Các khoản huy động, đóng góp							
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng							
2	Các khoản huy động đóng góp khác							
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH							
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		5.250.000.000	167.566.053.973	103.736.264.574	63.829.789.399		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			119.095.058.754	98.162.898.206	20.932.160.548		
E	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			11.633.395.674	11.633.395.674	0		
G	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	605.627.000.000	605.627.000.000	864.010.239.822	716.100.624.831	147.909.614.991	142.66	24.42
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	575.758.000.000	575.758.000.000	634.021.737.000	575.758.000.000	58.263.737.000	110.12	10.12
2	Thu bổ sung có mục tiêu	29.869.000.000	29.869.000.000	229.988.502.822	140.342.624.831	89.645.877.991	769.99	300.13





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu mẫu số 51

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>694.577.000.000</b>	<b>852.023.360.445</b>	<b>122.67%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>692.431.000.000</b>	<b>792.372.525.161</b>	<b>114.43%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>158.000.000.000</b>	<b>198.173.447.784</b>	<b>125.43%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	153.500.000.000	189.574.767.354	123.50%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.000.000.000	8.658.633.387	96.21%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật ( 30% chuyển Quỹ phát triển đất tỉnh Trà Vinh)	4.500.000.000	8.598.680.430	191.08%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>534.431.000.000</b>	<b>594.199.077.377</b>	<b>111.18%</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	278.660.000.000	243.870.286.512	87.52%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.161.000.000	108.823.420	9.37%
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.146.000.000</b>	<b>9.362.128.980</b>	<b>436.26%</b>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.040.000.000	8.477.966.980	815.19%
1	00393 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0	5.565.093.539	0.00%
2	00023 - Chương trình 135	0	2.059.756.205	0.00%
3	00405 - N.cao năng lực XD nông thôn mới và c.tác giám sát, đánh giá thực hiện CT; truyền thông về XDNT mới	190.000.000	116.683.000	61.41%
4	00402 - Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	850.000.000	736.434.236	86.64%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.106.000.000</b>	<b>884.162.000</b>	<b>79.94%</b>
I	00669 - Dự án, mục tiêu	1.106.000.000	884.162.000	79.94%
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>	<b>50.288.706.304</b>	<b>0.00%</b>

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ngân sách huyện, xã



Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>703.124.778.991</b>	<b>858.496.586.514</b>	<b>155.371.807.523</b>	<b>122.10%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	<b>147.909.614.991</b>	<b>147.909.614.991</b>	<b>0</b>	<b>100.00%</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>555.215.164.000</b>	<b>680.340.227.231</b>	<b>125.125.063.231</b>	<b>122.54%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>128.890.000.000</b>	<b>146.514.262.431</b>	<b>17.624.262.431</b>	<b>113.67%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	128.890.000.000	137.915.582.001	9.025.582.001	107.00%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	0	0	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
-	Chi văn hóa thông tin	0	0	0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	128.890.000.000	137.915.582.001	9.025.582.001	107.00%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0	
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, cấp tài chính	0	8.598.680.430	8.598.680.430	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>404.895.364.000</b>	<b>464.231.721.550</b>	<b>59.336.357.550</b>	<b>114.65%</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	278.436.000.000	243.870.286.512	-34.565.713.488	87.59%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	1.161.000.000	108.823.420	-1.052.176.580	9.37%
-	Chi quốc phòng	1.950.000.000	2.702.681.285	752.681.285	138.60%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.740.600.000	2.798.163.023	1.057.563.023	160.76%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	822.527.000	0	-822.527.000	0.00%
-	Chi văn hóa thông tin	972.915.000	2.338.009.588	1.365.094.588	240.31%



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	233.000.000	0	-233.000.000	0.00%
-	Chi thể dục thể thao	1.605.894.000	98.768.600	-1.507.125.400	6.15%
-	Chi bảo vệ môi trường	4.259.000.000	2.982.367.038	-1.276.632.962	70.03%
-	Chi các hoạt động kinh tế	34.012.000.000	24.283.275.667	-9.728.724.333	71.40%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.528.603.000	70.110.105.617	37.581.502.617	215.53%
-	Chi bảo đảm xã hội	32.850.622.000	112.365.355.800	79.514.733.800	342.05%
-	Chi khác	14.323.203.000	2.573.885.000	-11.749.318.000	17.97%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0	0	0	
IV	Chi kết dư NS	3.975.000.000	3.975.000.000	0	100.00%
V	Dự phòng ngân sách	17.454.800.000	0	0	0.00%
VI	Chi nộp trả NS cấp trên	0	65.619.243.250	65.619.243.250	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	30.246.744.292	30.246.744.292	



Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**  
(Dùng cho ngân sách huyện, xã)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	694.577.000.000	555.215.164.000	139.361.836.000	852.023.360.445	644.967.728.273	207.055.632.172	122.67%	116.17%	148.57%
<b>I</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NSDP</b>	694.577.000.000	555.215.164.000	139.361.836.000	792.372.525.161	607.463.652.427	184.908.872.734	114.08%	109.41%	132.68%
<b>1</b>	Chi đầu tư phát triển	158.000.000.000	128.890.000.000	29.110.000.000	198.173.447.784	140.786.828.613	57.386.619.171	125.43%	109.23%	197.14%
<b>-</b>	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	153.500.000.000	124.390.000.000	29.110.000.000	189.574.767.354	132.188.148.183	57.386.619.171	123.50%	106.27%	197.14%
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	9.000.000.000	9.000.000.000	0	8.658.633.387	8.658.633.387	0	96.21%	96.21%	
<b>2</b>	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	4.500.000.000	4.500.000.000	0	8.598.680.430	8.598.680.430	0	191.08%	191.08%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	536.577.000.000	426.325.164.000	110.251.836.000	594.199.077.377	466.676.823.814	127.522.253.563	110.74%	109.46%	115.66%
<b>1</b>	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	278.660.000.000	278.436.000.000	224.000.000	243.870.286.512	243.870.286.512	0	87.52%	87.59%	0.00%
<b>2</b>	Chi khoa học và công nghệ	1.161.000.000	1.161.000.000	0	108.823.420	108.823.420	0	9.37%	9.37%	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	0	0	0	50.288.706.304	30.246.744.292	20.041.962.012			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
	<b>Tổng số</b>	<b>385.027.567.867</b>	<b>453.519.722.460</b>	<b>243.666.631.910</b>	<b>108.823.420</b>	<b>2.982.367.038</b>	<b>22.563.710.120</b>	<b>22.563.710.120</b>	<b>71.832.834.172</b>	<b>112.365.355.800</b>	<b>117,79%</b>
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31.923.275.000	23.720.752.139	0	0	0	22.563.710.120	22.563.710.120	1.157.042.019	0	74,31%
2	Phòng Tư pháp	884.269.000	730.779.626	0	0	0	0	0	730.779.626	0	82,64%
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.377.164.000	1.669.981.575	0	0	0	0	0	1.669.981.575	0	121,26%
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.369.564.000	13.970.912.781	0	108.823.420	0	0	0	13.862.089.361	0	149,11%
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	271.539.922.000	257.447.489.980	243.403.731.910	0	0	0	0	14.043.758.070	0	94,81%
6	Phòng Y tế	777.640.000	9.555.142.881	0	0	0	0	0	9.555.142.881	0	1.228,74%
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	33.401.622.000	113.928.571.477	208.500.000	0	0	0	0	9.555.142.881	0	341,09%
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	927.848.000	1.301.893.553	0	0	0	0	0	1.301.893.553	0	140,31%
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.939.567.000	6.829.784.452	0	0	2.982.367.038	0	0	3.847.417.414	0	138,27%
10	Thanh tra huyện	227.156.550	227.156.550	0	0	0	0	0	227.156.550	0	100,00%
11	Phòng Dân tộc	414.407.000	414.407.000	0	0	0	0	0	414.407.000	0	100,00%
12	Huyện uỷ	22.364.022.317	18.086.817.844	54.400.000	0	0	0	0	414.407.000	0	100,00%
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3.645.109.000	3.465.014.228	0	0	0	0	0	18.032.417.844	0	80,87%
14	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	553.105.000	277.278.569	0	0	0	0	0	3.465.014.228	0	95,06%
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	410.150.000	387.728.170	0	0	0	0	0	277.278.569	0	50,13%
16	Hội Nông dân huyện	277.760.000	269.631.975	0	0	0	0	0	387.728.170	0	94,53%
17	Hội Cựu chiến binh huyện	461.700.000	145.723.660	0	0	0	0	0	269.631.975	0	97,07%
18	Hội Chữ thập đỏ	578.985.000	404.022.000	0	0	0	0	0	145.723.660	0	31,56%
19	Hội Người cao tuổi	622.682.000	352.294.000	0	0	0	0	0	404.022.000	0	69,78%
20	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	126.660.000	139.410.000	0	0	0	0	0	352.294.000	0	56,58%
21	Hội Khuyến học	204.960.000	194.930.000	0	0	0	0	0	139.410.000	0	110,07%
			194.930.000	0	0	0	0	0	194.930.000	0	95,11%

Đơn vị: Đồng



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN (XÁ), NĂM 2021**  
(Dùng cho ngân sách huyện, xã )

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán chi				Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
							Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Trong đó
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>724.817.001.000</b>	<b>188.110.000.000</b>	<b>534.561.001.000</b>	<b>2.146.000.000</b>	<b>852.023.360.445</b>	<b>198.173.447.784</b>	<b>595.083.239.377</b>	<b>243.870.286.512</b>	<b>108.823.420</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>207.381.500</b>	<b>853.117.236</b>	<b>50.288.706.304</b>
I	Huyện Châu Thành	555.215.164.000	128.890.000.000	424.309.164.000	2.016.000.000	644.967.728.273	140.786.828.613	467.560.985.814	243.870.286.512	108.823.420	0	0	207.381.500	853.117.236	50.288.706.304
II	<b>Xã, thị trấn</b>	<b>169.601.837.000</b>	<b>59.220.000.000</b>	<b>110.251.837.000</b>	<b>130.000.000</b>	<b>207.055.632.172</b>	<b>57.386.619.171</b>	<b>127.522.253.563</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>207.381.500</b>	<b>645.735.736</b>	<b>30.246.744.292</b>
1	Xã Lương Hòa	12.939.960.000	5.780.000.000	7.149.960.000	10.000.000	12.417.150.329	1.708.581.261	7.930.326.586	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000	2.768.242.482
2	Xã Phước Hòa	12.162.031.000	4.590.000.000	7.562.031.000	10.000.000	16.149.376.036	5.143.083.907	8.825.482.860	0	0	0	0	9.900.000	2.170.909.269	2.170.909.269
3	Xã Nguyễn Hòa	10.591.463.000	3.700.000.000	6.881.463.000	10.000.000	13.016.970.828	3.783.411.099	7.867.249.090	0	0	0	0	0	1.366.310.639	965.839.755
4	Xã Hòa Minh	9.877.094.000	800.000.000	9.067.094.000	10.000.000	11.904.963.831	913.085.771	10.016.038.305	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000	1.430.601.492
6	Xã Song Lộc	14.974.616.000	7.080.000.000	7.884.616.000	10.000.000	16.926.688.298	7.134.541.802	8.351.545.004	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000	1.009.435.823
7	Xã Hưng Mỹ	15.700.842.000	8.650.000.000	7.040.842.000	10.000.000	18.057.711.231	8.358.555.578	8.679.719.830	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000	394.618.396
8	Xã Long Hòa	9.965.859.000	1.100.000.000	8.855.859.000	10.000.000	14.951.884.215	3.575.354.390	10.950.911.429	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000	1.500.048.397
9	Xã Mỹ Chánh	10.368.472.000	2.810.000.000	7.548.472.000	10.000.000	15.755.547.233	2.688.321.773	9.690.761.137	0	0	0	0	21.000.000	10.000.000	1.009.435.823
10	Xã Lương Hoà A	10.886.067.000	3.900.000.000	6.976.067.000	10.000.000	12.344.582.804	3.628.685.408	7.398.078.641	0	0	0	0	1.876.415.926	10.000.000	394.618.396
11	Xã Đa Lộc	15.707.642.000	7.850.000.000	7.847.642.000	10.000.000	19.370.550.487	7.931.327.730	9.432.353.804	0	0	0	0	9.680.000	9.680.000	1.308.138.755
12	Xã Hòa Thuận	16.326.862.000	8.800.000.000	7.516.862.000	10.000.000	18.604.067.401	8.369.383.256	8.741.066.354	0	0	0	0	9.900.000	9.900.000	1.996.968.953
13	Xã Thanh Mỹ	8.226.150.000	1.660.000.000	6.556.150.000	10.000.000	10.164.463.651	1.732.297.782	7.298.477.562	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000	1.483.618.791
14	Xã Hòa Lợi	10.381.537.000	2.500.000.000	7.871.537.000	10.000.000	12.538.774.640	2.419.989.414	9.179.858.785	0	0	0	0	107.902.500	107.902.500	831.023.941
15	Thị trấn Châu Thành	11.493.242.000		11.493.242.000	0	14.852.901.188	0	13.160.384.176	0	0	0	0	0	0	1.692.517.012

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiêu theo các chi tiêu tương ứng phân Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

